

第9课:你儿子在哪儿工作?

Dì 9 kè: Nǐ érzi zài nǎ gōngzuò?

Bài 9: Con trai anh làm việc ở đâu?



I. Ngữ âm

语音 Yǔyīn

I. Ngữ âm
语音 Yǔyīn (P.72)

09-4



Luyện đọc các từ sau

xiàtiān	qùnián	tiàowǔ	shuìjiào
diàndēng	diànchí	diànyǐng	diànshì
chànggē	fùxí	Hànyǔ	Hànzì
jiànkāng	dìtú	dìtiě	jiànmiàn

II. Từ mới

生词 Shēngcí



xiǎo
小

1

māo
猫

2

zài
在

3

nàr
那儿

4

gǒu
狗

5

yǐzi
椅子

6



xiàmiàn

下面

8

nǎr

哪儿

9

gōngzuò

工作

10

érzi

儿子

11

yīyuàn

医院

12

yīshēng

医生

13

bàba

爸爸

14

课文 1: 在家

09-1



课文 1: 在家

09-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



课文 1: 在家

09-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



课文 2: 在车站

09-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 2: 在车站

09-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 2: 在车站

09-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 3: 打电话

09-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 3: 打电话

09-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



 **LIVEWORKSHEETS**

课文 3: 打电话

09-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS